

KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ
(TIẾNG TRUNG QUỐC VÀ TIẾNG PHÁP) TRONG TUYỂN SINH
VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, ĐỢT 01 NĂM 2026
KỲ THI NGÀY: 04/4/2026 - 05/4/2026
NGOẠI NGỮ: TIẾNG PHÁP

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Điểm thi				Điểm trung bình các môn thi	Điểm thi sau khi làm tròn
				Nghe	Đọc	Viết	Nói		
1	tp.d1.26.001	Châu Thị Hồng Ân	13/03/1988	6,00	5,60	8,00	7,00	6,65	6,50
2	tp.d1.26.002	Trần Hoàng Wi Thanh Định	28/09/1992	8,00	5,60	8,00	6,50	7,03	7,00
3	tp.d1.26.003	Phan Thị Thu Hằng	21/11/1979	2,50	4,00	7,50	6,00	5,00	5,00
4	tp.d1.26.004	Dương Thị Mỹ Linh	15/05/1983	v	v	v	v	v	v
5	tp.d1.26.005	Nguyễn Nhật Oanh	31/10/2002	5,50	6,80	7,00	6,00	6,33	6,50
6	tp.d1.26.006	Lê Thị Tường Vi	20/01/1997	6,00	5,20	8,50	7,00	6,68	6,50
7	tp.d1.26.007	Nguyễn Hoàng Duy	13/01/1990	5,50	5,20	8,50	7,50	6,68	6,50
8	tp.d1.26.008	Lê Thị Kiều	15/04/1982	7,00	5,20	8,00	6,50	6,68	6,50
9	tp.d1.26.009	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	12/05/1981	v	v	v	v	v	v
10	tp.d1.26.010	Nguyễn Huỳnh Thuý Nga	02/08/1989	6,50	4,40	7,50	6,00	6,10	6,00
11	tp.d1.26.011	Phạm Huỳnh Kim Oanh	16/01/1995	7,00	6,00	8,00	7,50	7,13	7,00
12	tp.d1.26.012	Nguyễn Thị Kim Thương	15/10/1986	7,00	6,00	8,00	7,00	7,00	7,00
13	tp.d1.26.013	Trần Nguyễn Kim Tiền	08/02/1992	7,50	7,60	8,50	7,50	7,78	8,00
14	tp.d1.26.014	Trương Đặng Như Vân	05/03/1991	7,00	5,60	8,00	6,00	6,65	6,50
15	tp.d1.26.015	Lê Thị Tuyết Vi	05/08/1988	7,00	7,60	8,00	7,00	7,40	7,50

Số thí sinh đăng ký dự thi: 15

Số thí sinh có điểm thi: 13

Số thí sinh không có điểm thi: 02

Ghi chú: Điểm trung bình các môn thi sau khi làm tròn được quy đổi như sau:

< 4,0: Không sử dụng kết quả đánh giá

Từ 4,0 - 5,5: Đạt năng lực ngoại ngữ Bậc 3

≥ 6,0: Đạt năng lực ngoại ngữ Bậc 4

ỦY VIÊN
THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG

Nguyễn Hoàng Anh



HIỆU TRƯỞNG
Hồ Văn Thống

**KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ
(TIẾNG TRUNG QUỐC VÀ TIẾNG PHÁP) TRONG TUYỂN SINH
VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, ĐỢT 01 NĂM 2026
KỲ THI NGÀY: 04/4/2026 - 05/4/2026
NGOẠI NGỮ: TIẾNG TRUNG QUỐC**

TT	SBD	Họ và tên		Năm sinh	Điểm thi				Điểm trung bình các môn thi	Điểm thi sau khi làm tròn
					Nghe	Đọc	Viết	Nói		
1	tq.d1.26.016	Mai Thị Ngọc	Ánh	25/10/1998	9,25	9,00	8,30	4,00	7,64	7,50
2	tq.d1.26.017	Phạm Thị Ngọc	Bích	10/05/1998	9,25	8,75	7,80	6,50	8,08	8,00
3	tq.d1.26.018	Trần Hồng Khánh	Châu	21/05/2000	9,25	9,50	7,80	7,00	8,39	8,50
4	tq.d1.26.019	Nguyễn Thị Kim	Chi	20/08/1999	9,25	9,00	5,80	4,00	7,01	7,00
5	tq.d1.26.020	Trần Minh	Đăng	02/01/2002	8,00	8,25	7,80	4,50	7,14	7,00
6	tq.d1.26.021	Võ Thị	Diệp	27/02/1999	9,25	9,00	8,80	6,00	8,26	8,50
7	tq.d1.26.022	Vũ Xuân	Hải	07/04/1999	8,75	8,75	7,50	4,00	7,25	7,50
8	tq.d1.26.023	Nguyễn Thị Thu	Hằng	14/09/1991	8,75	9,00	8,80	5,00	7,89	8,00
9	tq.d1.26.024	Lê Trung	Hiếu	24/01/1990	v	v	v	v	v	v
10	tq.d1.26.025	Lê Võ Cẩm	Hường	15/12/1990	8,75	9,75	9,00	7,00	8,63	8,50
11	tq.d1.26.026	Phạm Vy	Lam	15/05/2003	9,25	9,75	8,00	4,00	7,75	8,00
12	tq.d1.26.027	Huỳnh Trần Tuyết	Lan	10/01/1993	9,00	9,00	9,00	4,00	7,75	8,00
13	tq.d1.26.028	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga	02/01/1989	8,75	8,75	8,80	4,00	7,58	7,50
14	tq.d1.26.029	Lưu Hữu	Nghĩa	19/09/1982	8,25	8,50	7,80	4,50	7,26	7,50
15	tq.d1.26.030	Nguyễn Chí	Nguyện	16/08/1982	8,75	8,50	7,80	4,00	7,26	7,50
16	tq.d1.26.031	Lê Thị Trâm	Nguyên	28/09/1985	8,50	8,75	8,30	6,00	7,89	8,00
17	tq.d1.26.032	Nguyễn Châu Phương	Nhã	28/09/1989	9,25	9,50	8,80	7,00	8,64	8,50
18	tq.d1.26.033	Đỗ Thành	Nhân	05/09/2002	8,25	8,50	7,80	4,00	7,14	7,00
19	tq.d1.26.034	Võ Thị Tố	Như	22/03/1995	8,25	9,25	8,80	4,00	7,58	7,50

TT	SBD	Họ và tên		Năm sinh	Điểm thi				Điểm trung bình các môn thi	Điểm thi sau khi làm tròn
					Nghe	Đọc	Viết	Nói		
20	tq.d1.26.035	Huỳnh Thị Hồng	Nhung	01/01/1995	8,75	9,00	8,80	7,00	8,39	8,50
21	tq.d1.26.036	Đoàn Nguyễn Hồng	Nhung	19/12/1983	8,00	8,50	6,50	4,00	6,75	7,00
22	tq.d1.26.037	Phan Nguyễn Kim	Oanh	28/12/1982	8,25	8,25	7,50	5,50	7,38	7,50
23	tq.d1.26.038	Phan Thanh	Phong	07/03/1997	9,75	8,25	8,80	4,00	7,70	7,50
24	tq.d1.26.039	Bùi Trần Phương	Quỳnh	03/09/1999	9,25	9,25	7,00	6,50	8,00	8,00
25	tq.d1.26.040	Nguyễn Tiến	Sang	19/07/2001	9,25	9,00	8,00	4,00	7,56	7,50
26	tq.d1.26.041	Phan Thị Ngọc	Sáu	03/11/1998	8,75	9,00	8,30	5,50	7,89	8,00
27	tq.d1.26.042	Trần Thị Nguyệt	Thanh	31/07/1994	8,25	8,75	7,00	7,00	7,75	8,00
28	tq.d1.26.043	Hoàng Kim	Thanh	08/01/1992	8,50	8,50	8,50	7,00	8,13	8,00
29	tq.d1.26.044	Dương Thị Kim	Thoa	18/05/1984	8,75	8,50	8,80	7,50	8,39	8,50
30	tq.d1.26.045	Nguyễn Thị Hoài	Thương	23/10/2000	8,50	9,25	8,80	8,00	8,64	8,50
31	tq.d1.26.046	Nguyễn Thị Thanh	Trà	28/08/1989	9,00	9,00	8,50	5,50	8,00	8,00
32	tq.d1.26.047	Dương Thị	Trang	20/12/1993	9,00	9,00	7,00	6,50	7,88	8,00
33	tq.d1.26.048	Nguyễn Thùy	Trang	09/06/1986	8,75	8,50	6,30	7,00	7,64	7,50
34	tq.d1.26.049	Mai Thùy	Trúc	14/01/1998	9,50	8,50	8,80	5,50	8,08	8,00
35	tq.d1.26.050	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	09/02/1989	9,00	9,50	8,00	8,00	8,63	8,50
36	tq.d1.26.051	Trần Thị Phương	Uyên	18/03/1993	9,25	9,00	7,80	6,00	8,01	8,00
37	tq.d1.26.052	Trang Thị Ngọc	Yến	22/09/1993	9,00	9,00	8,50	8,00	8,63	8,50
38	tq.d1.26.053	Nguyễn Thụy Hải	Yến	25/03/1978	7,75	8,50	6,80	8,00	7,76	8,00
39	tq.d1.26.054	Bùi Ngọc Minh	Châu	01/01/2001	7,75	8,25	7,30	6,50	7,45	7,50
40	tq.d1.26.055	Đặng Thị Thùy	Dung	16/09/1998	6,25	7,00	6,50	6,00	6,44	6,50
41	tq.d1.26.056	Phạm Võ Ngọc	Dung	15/03/1994	5,75	4,50	6,80	6,50	5,89	6,00
42	tq.d1.26.057	Nguyễn Thị Kim	Hân	06/04/1989	5,50	7,00	5,80	7,00	6,33	6,50
43	tq.d1.26.058	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	24/05/1998	6,25	7,00	6,80	6,50	6,64	6,50
44	tq.d1.26.059	Trần Thị Ngọc	Hạnh	26/10/1996	6,00	8,00	6,80	6,00	6,70	6,50

TT	SBD	Họ và tên		Năm sinh	Điểm thi				Điểm trung bình các môn thi	Điểm thi sau khi làm tròn
					Nghe	Đọc	Viết	Nói		
45	tq.d1.26.060	Hà Thị Hồng	Hoa	23/12/1999	5,75	5,75	6,80	6,50	6,20	6,00
46	tq.d1.26.061	Phan Tân	Huân	30/09/1995	6,00	7,75	5,80	7,50	6,76	7,00
47	tq.d1.26.062	Bùi Nguyễn Trúc	Huỳnh	16/03/2000	6,75	7,75	8,80	7,00	7,58	7,50
48	tq.d1.26.063	Nguyễn Hữu	Lộc	12/03/1998	6,50	6,25	5,00	8,00	6,44	6,50
49	tq.d1.26.064	Nguyễn Ngọc	Ngà	13/08/1992	5,75	6,50	7,00	6,50	6,44	6,50
50	tq.d1.26.065	Võ Ánh	Nguyệt	05/08/1991	6,25	8,50	8,50	7,50	7,69	7,50
51	tq.d1.26.066	Trần Nguyễn Hồng	Oanh	23/07/1989	5,75	7,50	7,50	7,00	6,94	7,00
52	tq.d1.26.067	Nguyễn Thị Khánh	Phượng	22/04/1997	6,50	8,00	7,30	5,00	6,70	6,50
53	tq.d1.26.068	Nguyễn Mạnh	Quang	02/03/2000	6,75	9,00	7,00	8,00	7,69	7,50
54	tq.d1.26.069	Nguyễn Minh	Thương	01/01/1996	6,50	8,25	8,50	6,00	7,31	7,50
55	tq.d1.26.070	Phạm Thị Thanh	Trà	15/11/1989	6,25	8,50	8,00	6,00	7,19	7,00
56	tq.d1.26.071	Nguyễn Đoàn Xuân	Triều	25/05/1990	6,50	6,25	8,00	6,00	6,69	6,50
57	tq.d1.26.072	Nguyễn Thị Trúc	Vi	20/06/1995	6,00	5,50	4,50	6,00	5,50	5,50
58	tq.d1.26.073	Đặng Thị Phương	Yến	29/09/1996	7,00	8,25	8,30	6,50	7,51	7,50
59	tq.d1.26.074	Võ Thụy Quế	Anh	31/03/1993	6,75	7,75	7,80	5,50	6,95	7,00
60	tq.d1.26.075	Phan Khánh	An	09/12/1999	7,50	8,50	8,30	6,50	7,70	7,50
61	tq.d1.26.076	Nguyễn Ngọc	Hiếu	23/08/1985	6,25	6,25	7,80	7,00	6,83	7,00
62	tq.d1.26.077	Nguyễn Đoàn Như	Khanh	27/03/1996	6,75	6,75	6,30	6,00	6,45	6,50
63	tq.d1.26.078	Liễu Thị Thu	Lan	23/04/1992	7,25	6,25	7,50	5,00	6,50	6,50
64	tq.d1.26.079	Đỗ Thị Trúc	Ly	23/06/1992	6,50	6,50	7,80	6,00	6,70	6,50
65	tq.d1.26.080	Huỳnh Thị Thiên	Ngân	10/01/1992	6,25	7,00	8,30	7,00	7,14	7,00
66	tq.d1.26.081	Nguyễn Thị Bé	Nhân	24/04/1992	7,50	8,75	6,30	5,00	6,89	7,00
67	tq.d1.26.082	Phạm Thị Nhã	Phương	08/03/1987	6,00	7,25	6,80	5,50	6,39	6,50
68	tq.d1.26.083	Nguyễn Thị	Quyên	05/08/1978	7,00	8,00	7,50	7,00	7,38	7,50
69	tq.d1.26.084	Nguyễn Trần Phương	Thảo	19/09/1988	7,25	6,25	7,80	5,50	6,70	6,50

TT	SBD	Họ và tên		Năm sinh	Điểm thi				Điểm trung bình các môn thi	Điểm thi sau khi làm tròn
					Nghe	Đọc	Viết	Nói		
70	tq.d1.26.085	Nguyễn Thị Kim	Thùy	08/03/1991	6,50	6,50	4,50	5,50	5,75	6,00
71	tq.d1.26.086	Nguyễn Thị Thuỳ	Trang	09/08/1994	7,00	7,25	7,00	6,00	6,81	7,00
72	tq.d1.26.087	Phạm Thị Yến	Trinh	01/06/1989	7,00	7,50	7,80	6,50	7,20	7,00
73	tq.d1.26.088	Nguyễn Huỳnh Cẩm	Vân	20/08/1984	6,50	6,50	7,50	7,00	6,88	7,00
74	tq.d1.26.089	Dương Thị	Ý	25/12/1989	6,75	8,00	8,00	6,50	7,31	7,50
75	tq.d1.26.090	Võ Thị Linh	Yến	01/01/1990	7,00	7,75	8,00	7,50	7,56	7,50
76	tq.d1.26.091	Nguyễn Thanh Thiện	Ân	05/01/1998	7,50	8,50	7,80	6,00	7,45	7,50
77	tq.d1.26.092	Lê Ngọc Phương	Anh	30/05/2001	8,00	9,00	8,00	6,00	7,75	8,00
78	tq.d1.26.093	Lê Anh	Đào	26/05/1990	8,00	8,50	8,00	6,00	7,63	7,50
79	tq.d1.26.094	Hoàng Thị	Hà	02/06/1985	7,00	8,75	8,00	6,50	7,56	7,50
80	tq.d1.26.095	Nguyễn Thị Mai	Hạnh	09/09/2000	7,00	8,75	8,50	8,00	8,06	8,00
81	tq.d1.26.096	Trần Thị Ngọc	Hội	14/08/1991	7,00	8,75	8,50	7,50	7,94	8,00
82	tq.d1.26.097	Tô Kim	Hồng	24/01/1996	7,75	8,50	7,80	7,50	7,89	8,00
83	tq.d1.26.098	Phạm Thị Thu	Hường	10/10/1992	6,50	8,50	8,30	4,50	6,95	7,00
84	tq.d1.26.099	Nguyễn Thị Trúc	Linh	27/06/1996	8,25	9,25	8,30	8,00	8,45	8,50
85	tq.d1.26.100	Nguyễn Đình	Long	05/09/1990	7,25	9,00	8,30	6,50	7,76	8,00
86	tq.d1.26.101	Dương Thị Trọng	Luân	06/07/1988	8,00	8,75	6,50	5,50	7,19	7,00
87	tq.d1.26.102	Phạm Thị	Nga	04/08/1992	7,75	8,75	7,30	5,00	7,20	7,00
88	tq.d1.26.103	Hồ Như	Ngọc	19/08/1995	6,25	8,50	7,80	7,50	7,51	7,50
89	tq.d1.26.104	Nguyễn Thanh	Nguyệt	26/02/1987	6,50	8,50	7,50	6,00	7,13	7,00
90	tq.d1.26.105	Lê Thị	Nhất	25/12/1989	6,00	8,25	7,80	6,00	7,01	7,00
91	tq.d1.26.106	Nguyễn Ngọc	Nhi	19/03/1992	8,00	9,25	8,00	5,50	7,69	7,50
92	tq.d1.26.107	Nguyễn Kim	Oanh	04/04/1989	5,25	8,25	8,50	7,50	7,38	7,50
93	tq.d1.26.108	Dương Thị Minh	Thi	22/12/1991	6,25	8,25	8,30	8,00	7,70	7,50
94	tq.d1.26.109	Hà Thị	Thoa	07/10/1988	8,50	8,50	8,30	5,50	7,70	7,50

71. / (5) 3 / 40

TT	SBD	Họ và tên		Năm sinh	Điểm thi				Điểm trung bình các môn thi	Điểm thi sau khi làm tròn
					Nghe	Đọc	Viết	Nói		
95	tq.d1.26.110	Tô Ngọc Đan	Thùy	01/08/1995	9,25	9,00	8,00	5,00	7,81	8,00
96	tq.d1.26.111	Nguyễn Thị Tuyết	Trang	23/12/1982	9,00	9,25	8,00	5,50	7,94	8,00
97	tq.d1.26.112	Nguyễn Tuyết	Trang	12/08/1992	9,00	9,00	8,30	5,50	7,95	8,00
98	tq.d1.26.113	Trần Thị Thanh	Tuyền	06/09/1985	8,50	9,00	7,00	4,50	7,25	7,50
99	tq.d1.26.114	Trần Minh	Yến	15/12/1987	8,50	9,00	8,50	6,50	8,13	8,00
100	tq.d1.26.115	Nguyễn Thị Hồng	Sương	02/02/1994	8,75	9,00	8,30	6,50	8,14	8,00

Số thí sinh đăng ký dự thi: 100

Số thí sinh có điểm thi: 99

Số thí sinh không có điểm thi: 01

Ghi chú: Điểm trung bình các môn thi sau khi làm tròn được quy đổi như sau:

< 4,0: Không sử dụng kết quả đánh giá

Từ 4,0 - 5,5: Đạt năng lực ngoại ngữ Bậc 3

≥ 6,0: Đạt năng lực ngoại ngữ Bậc 4

**ỦY VIÊN
THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG**



Nguyễn Hoàng Anh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



**HIỆU TRƯỞNG
Hồ Văn Thống**

SÀO